

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ OASIS SPRING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ OASIS SPRING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: OASIS SPRING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108524697

**3. Ngày thành lập:** 23/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 8, số 34 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các hàng hóa theo quy định của pháp luật | 4799        |
| 2.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn                                                                             | 5610        |
| 3.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Dịch vụ cung cấp đồ uống                                                                                                      | 5630        |
| 4.  | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định của pháp luật                        | 4690(Chính) |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các hàng hóa theo quy định của pháp luật | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 11.650.000.000 VNĐ

*Tương đương 500.000 USD (Năm trăm nghìn đô la Mỹ)*

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NIEN, YING-HUNG  | No.52 Lane 237, XinKang Street., Fengshan Dist., Kaohsiung City 830, Taiwan, Trung Quốc  | Cổ phần phổ thông | 58.250     | 582.500.000           | 5,000     | 350985240                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 58.250     | 582.500.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | CHENG, MING-CHU  | 15F., No.177, Songjiang Rd., Zhongshan Dist., Taipei City 10485, Taiwan, Trung Quốc      | Cổ phần phổ thông | 139.800    | 1.398.000.000         | 12,000    | 301078714                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 139.800    | 1.398.000.000         | 12,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | CHEN, YI-JU      | 4F., No.19, Ln.7, Chongshan 5th St., East Dist., Tainan City 701, Taiwan, Trung Quốc     | Cổ phần phổ thông | 11.650     | 116.500.000           | 1,000     | 311883395                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 11.650     | 116.500.000           | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | HUANG, MING-WEI  | 2F, No.6 Fuxing W.Rd, Jinhu Township, Kinmen County 891, Taiwan,, Trung Quốc             | Cổ phần phổ thông | 11.650     | 116.500.000           | 1,000     | 308181445                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 11.650     | 116.500.000           | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | LU, MO-YUAN      | No.23 Sec.2 Zhongzheng S.Rd, GuiRen Dist, Tainan City 711, Taiwan, Trung Quốc            | Cổ phần phổ thông | 244.650    | 2.446.500.000         | 21,000    | 307897326                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 244.650    | 2.446.500.000         | 21,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 6   | CHUNG, FENG-YU   | No.25, Aiy.22, Lane.281, Neiwei Rd., Gushan Dist, Kaohsiung City 804, Taiwan, Trung Quốc | Cổ phần phổ thông | 58.250     | 582.500.000           | 5,000     | 307340556                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 58.250     | 582.500.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 7   | TSAI, CHIEN-PING | No.2 Lane 30, Daode Street., Luzhu Dist., Kaohsiung City 821, Taiwan, Trung Quốc         | Cổ phần phổ thông | 58.250     | 582.500.000           | 5,000     | 312236052                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 58.250     | 582.500.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|    |                 |                                                                                    |                   |         |               |        |           |  |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 8  | CHEN, YA-FEN    | No.113 Lane 73, Da-wan 3rd Street, Yung-Kang Dist, Tainan City, Taiwan, Trung Quốc | Cổ phần phổ thông | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 | 306713789 |  |
|    |                 |                                                                                    | Tổng số           | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 |           |  |
| 9  | CHEN, FENG-YUEH | No.90, Chongping.Rd., Guanmiao Dist., Tainan City 718, Taiwan, Trung Quốc          | Cổ phần phổ thông | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 | 350798678 |  |
|    |                 |                                                                                    | Tổng số           | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 |           |  |
| 10 | TSAN, JUNG-HUI  | No.1, Tuku N.Rd., Nanzi Dist., Kaohsiung City 811, Taiwan, Trung Quốc              | Cổ phần phổ thông | 291.250 | 2.912.500.000 | 25,000 | 303121752 |  |
|    |                 |                                                                                    | Tổng số           | 291.250 | 2.912.500.000 | 25,000 |           |  |
| 11 | CHEN, YI-DI     | 2F, No.6 Fuxing W.Rd, Jinhu Township, Kinmen County 891, Taiwan, Trung Quốc        | Cổ phần phổ thông | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  | 305401240 |  |
|    |                 |                                                                                    | Tổng số           | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  |           |  |
| 12 | LU, CHI-FENG    | No.23 Sec.2 Zhongzheng S.Rd, GuiRen Dist, Tainan City 711, Taiwan, Trung Quốc      | Cổ phần phổ thông | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  | 306726936 |  |
|    |                 |                                                                                    | Tổng số           | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  |           |  |
| 13 | SHIBANO SUSUMU  | Z-11-4 Kitakoshigaya, Koshigaya-shi, Saitama-ken 343-0026, Nhật Bản                | Cổ phần phổ thông | 34.950  | 349.500.000   | 3,000  | TR5525218 |  |
|    |                 |                                                                                    | Tổng số           | 34.950  | 349.500.000   | 3,000  |           |  |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông  | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LU, CHI-FENG | No.23 Sec.2 Zhongzheng S.Rd, GuiRen Dist, Tainan City 711, Taiwan, Trung Quốc | Cổ phần phổ thông | 11.650     | 116.500.000                                                             | 1,000     | 306726936                                                                                                     |         |
|     |              |                                                                               | Tổng số           | 11.650     | 116.500.000                                                             | 1,000     |                                                                                                               |         |

|    |                  |                                                                                          |                   |         |               |        |           |  |
|----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 2  | CHEN, YA-FEN     | No.113 Lane 73, Da-wan 3rd Street, Yung-Kang Dist, Tainan City, Taiwan, Trung Quốc       | Cổ phần phổ thông | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 | 306713789 |  |
|    |                  |                                                                                          | Tổng số           | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 |           |  |
|    |                  |                                                                                          |                   |         |               |        |           |  |
| 3  | TSAN, JUNG-HUI   | No.1, Tuku N.Rd., Nanzi Dist., Kaohsiung City 811, Taiwan, Trung Quốc                    | Cổ phần phổ thông | 291.250 | 2.912.500.000 | 25,000 | 303121752 |  |
|    |                  |                                                                                          | Tổng số           | 291.250 | 2.912.500.000 | 25,000 |           |  |
|    |                  |                                                                                          |                   |         |               |        |           |  |
| 4  | NIEN, YING-HUNG  | No.52 Lane 237, XinKang Street., Fengshan Dist., Kaohsiung City 830, Taiwan, Trung Quốc  | Cổ phần phổ thông | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  | 350985240 |  |
|    |                  |                                                                                          | Tổng số           | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  |           |  |
|    |                  |                                                                                          |                   |         |               |        |           |  |
| 5  | CHENG, MING-CHU  | 15F., No.177, Songjiang Rd., Zhongshan Dist., Taipei City 10485, Taiwan, Trung Quốc      | Cổ phần phổ thông | 139.800 | 1.398.000.000 | 12,000 | 301078714 |  |
|    |                  |                                                                                          | Tổng số           | 139.800 | 1.398.000.000 | 12,000 |           |  |
|    |                  |                                                                                          |                   |         |               |        |           |  |
| 6  | CHEN, YI-JU      | 4F., No.19, Ln.7, Chongshan 5th St., East Dist., Tainan City 701, Taiwan, Trung Quốc     | Cổ phần phổ thông | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  | 311883395 |  |
|    |                  |                                                                                          | Tổng số           | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  |           |  |
|    |                  |                                                                                          |                   |         |               |        |           |  |
| 7  | CHUNG, FENG-YU   | No.25, Aiy.22, Lane.281, Neiwei Rd., Gushan Dist, Kaohsiung City 804, Taiwan, Trung Quốc | Cổ phần phổ thông | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  | 307340556 |  |
|    |                  |                                                                                          | Tổng số           | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  |           |  |
|    |                  |                                                                                          |                   |         |               |        |           |  |
| 8  | TSAI, CHIEN-PING | No.2 Lane 30, Daode Street., Luzhu Dist., Kaohsiung City 821, Taiwan, Trung Quốc         | Cổ phần phổ thông | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  | 312236052 |  |
|    |                  |                                                                                          | Tổng số           | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  |           |  |
|    |                  |                                                                                          |                   |         |               |        |           |  |
| 9  | CHEN, YI-JU      | 4F., No.19, Ln.7, Chongshan 5th St., East Dist., Tainan City 701, Taiwan, Trung Quốc     | Cổ phần phổ thông | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  | 311883395 |  |
|    |                  |                                                                                          | Tổng số           | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  |           |  |
|    |                  |                                                                                          |                   |         |               |        |           |  |
| 10 | CHEN, YI-DI      | 2F, No.6 Fuxing W.Rd, Jinhu Township, Kinmen County 891, Taiwan, Trung Quốc              | Cổ phần phổ thông | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  | 305401240 |  |
|    |                  |                                                                                          | Tổng số           | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  |           |  |
|    |                  |                                                                                          |                   |         |               |        |           |  |

|    |                     |                                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
|----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 11 | HUANG,<br>MING-WEI  | 2F, No.6 Fuxing<br>W.Rd, Jinhu<br>Township,<br>Kinmen County<br>891, Taiwan,,<br>Trung Quốc             | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  | 308181445 |  |
|    |                     |                                                                                                         | Tổng số                 | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  |           |  |
|    |                     |                                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
| 12 | HUANG,<br>MING-WEI  | 2F, No.6 Fuxing<br>W.Rd, Jinhu<br>Township,<br>Kinmen County<br>891, Taiwan,,<br>Trung Quốc             | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  | 308181445 |  |
|    |                     |                                                                                                         | Tổng số                 | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  |           |  |
|    |                     |                                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
| 13 | LU, MO-<br>YUAN     | No.23 Sec.2<br>Zhongzheng<br>S.Rd, GuiRen<br>Dist, Tainan City<br>711, Taiwan,<br>Trung Quốc            | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 244.650 | 2.446.500.000 | 21,000 | 307897326 |  |
|    |                     |                                                                                                         | Tổng số                 | 244.650 | 2.446.500.000 | 21,000 |           |  |
|    |                     |                                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
| 14 | NIEN, YING-<br>HUNG | No.52 Lane 237,<br>XinKang Street.,<br>Fengshan Dist.,<br>Kaohsiung City<br>830, Taiwan,<br>Trung Quốc  | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  | 350985240 |  |
|    |                     |                                                                                                         | Tổng số                 | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  |           |  |
|    |                     |                                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
| 15 | CHEN, FENG-<br>YUEH | No.90,<br>Chongping.Rd.,<br>Guanmiao Dist.,<br>Tainan City 718,<br>Taiwan, Trung<br>Quốc                | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 | 350798678 |  |
|    |                     |                                                                                                         | Tổng số                 | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 |           |  |
|    |                     |                                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
| 16 | CHENG,<br>MING-CHU  | 15F., No.177,<br>Songjiang Rd.,<br>Zhongshan Dist.,<br>Taipei City<br>10485, Taiwan,<br>Trung Quốc      | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 139.800 | 1.398.000.000 | 12,000 | 301078714 |  |
|    |                     |                                                                                                         | Tổng số                 | 139.800 | 1.398.000.000 | 12,000 |           |  |
|    |                     |                                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
| 17 | SHIBANO<br>SUSUMU   | Z-11-4<br>Kitakoshigaya,<br>Koshigaya-shi,<br>Saitama-ken 343-<br>0026, Nhật Bản                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 34.950  | 349.500.000   | 3,000  | TR5525218 |  |
|    |                     |                                                                                                         | Tổng số                 | 34.950  | 349.500.000   | 3,000  |           |  |
|    |                     |                                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
| 18 | LU, MO-<br>YUAN     | No.23 Sec.2<br>Zhongzheng<br>S.Rd, GuiRen<br>Dist, Tainan City<br>711, Taiwan,<br>Trung Quốc            | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 244.650 | 2.446.500.000 | 21,000 | 307897326 |  |
|    |                     |                                                                                                         | Tổng số                 | 244.650 | 2.446.500.000 | 21,000 |           |  |
|    |                     |                                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |
| 19 | CHUNG,<br>FENG-YU   | No.25, Aiy.22,<br>Lane.281, Neiwei<br>Rd., Gushan Dist,<br>Kaohsiung City<br>804, Taiwan,<br>Trung Quốc | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  | 307340556 |  |
|    |                     |                                                                                                         | Tổng số                 | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  |           |  |
|    |                     |                                                                                                         |                         |         |               |        |           |  |

|    |                  |                                                                                    |                   |         |               |        |           |  |
|----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 20 | TSAI, CHIEN-PING | No.2 Lane 30, Daode Street., Luzhu Dist., Kaohsiung City 821, Taiwan, Trung Quốc   | Cổ phần phổ thông | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  | 312236052 |  |
|    |                  |                                                                                    | Tổng số           | 58.250  | 582.500.000   | 5,000  |           |  |
|    |                  |                                                                                    |                   |         |               |        |           |  |
| 21 | CHEN, YA-FEN     | No.113 Lane 73, Da-wan 3rd Street, Yung-Kang Dist, Tainan City, Taiwan, Trung Quốc | Cổ phần phổ thông | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 | 306713789 |  |
|    |                  |                                                                                    | Tổng số           | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 |           |  |
|    |                  |                                                                                    |                   |         |               |        |           |  |
| 22 | CHEN, FENG-YUEH  | No.90, Chongping.Rd., Guanmiao Dist., Tainan City 718, Taiwan, Trung Quốc          | Cổ phần phổ thông | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 | 350798678 |  |
|    |                  |                                                                                    | Tổng số           | 116.500 | 1.165.000.000 | 10,000 |           |  |
|    |                  |                                                                                    |                   |         |               |        |           |  |
| 23 | TSAN, JUNG-HUI   | No.1, Tuku N.Rd., Nanzi Dist., Kaohsiung City 811, Taiwan, Trung Quốc              | Cổ phần phổ thông | 291.250 | 2.912.500.000 | 25,000 | 303121752 |  |
|    |                  |                                                                                    | Tổng số           | 291.250 | 2.912.500.000 | 25,000 |           |  |
|    |                  |                                                                                    |                   |         |               |        |           |  |
| 24 | CHEN, YI-DI      | 2F, No.6 Fuxing W.Rd, Jinhu Township, Kinmen County 891, Taiwan, Trung Quốc        | Cổ phần phổ thông | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  | 305401240 |  |
|    |                  |                                                                                    | Tổng số           | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  |           |  |
|    |                  |                                                                                    |                   |         |               |        |           |  |
| 25 | LU, CHI-FENG     | No.23 Sec.2 Zhongzheng S.Rd, GuiRen Dist, Tainan City 711, Taiwan, Trung Quốc      | Cổ phần phổ thông | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  | 306726936 |  |
|    |                  |                                                                                    | Tổng số           | 11.650  | 116.500.000   | 1,000  |           |  |
|    |                  |                                                                                    |                   |         |               |        |           |  |
| 26 | SHIBANO SUSUMU   | Z-11-4 Kitakoshigaya, Koshigaya-shi, Saitama-ken 343-0026, Nhật Bản                | Cổ phần phổ thông | 34.950  | 349.500.000   | 3,000  | TR5525218 |  |
|    |                  |                                                                                    | Tổng số           | 34.950  | 349.500.000   | 3,000  |           |  |
|    |                  |                                                                                    |                   |         |               |        |           |  |

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LU, MO-YUAN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 10/02/1967

Dân tộc: Quốc tịch:

*Trung Quốc (Đài Loan)*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: 307897326

Ngày cấp: 16/09/2013

Nơi cấp: *Bộ ngoại giao Trung Quốc*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *No.23 Sec.2 Zhongzheng S.Rd, GuiRen Dist, Tainan City 711, Taiwan, Trung Quốc*

Chỗ ở hiện tại: *Tầng 8, số 34 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội